

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CUM'GAR  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/DS-ST  
Ngày 24/9/2020  
“V/v: tranh chấp HĐ vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CUM'GAR**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thiên Lý.

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Mạnh; 2. Bà Cao Thị Hồng Châu.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cum'Gar

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cum'gar tham gia phiên tòa:*  
Bà Trần Thị Ngọc Oanh – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Cum'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 248/2020/TLST – DS ngày 19 tháng 5 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2020/QĐST-DS ngày 17 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Phan Thị H, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 18A, xã E, huyện B, Đắk Lắk

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Hồng T(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 1B, xã E, huyện C, Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:**

Bà có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng T. Vào ngày 30.3.2019 bà cho ông N và bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng, lãi suất tự thỏa thuận, ông N và bà T có đưa cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 459253 cấp cho ông N, bà T để làm tin, bên vay đã ký vào giấy vay tiền. Đến ngày 05.4.2019 âm lịch (ngày 09.5.2019) bà cho bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày, lãi suất tự thỏa thuận, không thế chấp tài sản gì, bà T có ký vào giấy vay tiền. Ngày 16.5.2019 bà cho bà T vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, thời hạn trả 01 tháng, không thế chấp tài sản gì, bà T có ký giấy vay

tiền. Từ ngày vay đến nay, ông N và bà T chưa trả cho bà khoản tiền gốc cũng như lãi suất nào. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông N và bà T trả cho bà số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà T bà đã giao nộp cho Cơ quan thi hành án dân sự huyện CưM'gar vào ngày 22.6.2020.

***Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày:***

Ngày 30/3/2019 vợ chồng bà vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận khi trả nợ sẽ tính, mục đích vay tiền về lo việc gia đình, thời gian vay 12 tháng, vợ chồng bà có đưa cho bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 459253 do Ủy ban nhân dân huyện CưM'gar cấp cho ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Hồng T để làm tin, đồng thời ký giấy vay tiền. Ngày 05/4/2019 ÂL bà đến nhà bà H vay số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận khi trả nợ sẽ tính, mục đích vay tiền về để trả nợ riêng cá nhân của bà, chồng bà không biết, thời gian vay 30 ngày, không thế chấp tài sản gì. Ngày 16/5/2019 (12/4/2019 ÂL) bà có dẫn bà Nguyễn Thị L đến nhà bà H vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng, bà có ký giấy vay tiền để đảm bảo khoản vay trên với bà H, thời gian vay 01 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận, không thế chấp tài sản gì. Khoản vay này thực tế bà L vay nhưng bà đứng ra nhận ký giấy vay tiền, bà L nhà ở đâu và hiện đang ở đâu thì bà không biết, vì vậy bà đứng ra nhận nợ với bà H và chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H. Như vậy, khoản vay của bà H thì vợ chồng bà nợ chung là 50.000.000 đồng, nợ riêng của bà là 80.000.000 đồng, chưa trả được nợ gốc và lãi. Bà xin trả dần trong 30 tháng vì hiện nay bà đang gặp khó khăn, chưa có tiền trả cho bà H.

Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn ông Nguyễn Thành N vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của ông N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đối với Thẩm phán: đã tuân thủ cơ bản đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357; 463; 466; 468 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn: buộc ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Hồng T trả cho bà Phan Thị H 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật, buộc bà Nguyễn Thị Hồng T trả cho bà Phan Thị H 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] Về số nợ: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa xác định được: Vào ngày 30.3.2019 bà Phan Thị H cho ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng. Đến ngày 05.4.2019 âm lịch (ngày 09.5.2019) bà H cho bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày. Ngày 16.5.2019 bà H cho bà T vay tiếp số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn trả 01 tháng. Tất cả các khoản vay đều không có cầm cố, thế chấp tài sản gì. Từ ngày vay đến nay, ông N và bà T chưa trả cho bà H khoản tiền gốc cũng như lãi suất nào.

Tại kết luận giám định số 109/PC09 ngày 10/8/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Hồng T trong các giấy vay tiền đề ngày 05/4/2019 ÂL, ngày 16/5/2019 DL, ngày 30/3/2019 DL so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Hồng T trong các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thành N trong giấy vay tiền đề ngày 30/3/2019 DL so với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thành N trong các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông N, bà T đã vay tiền của bà H, việc vay tiền giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, ông N và bà T đã không thực hiện như cam kết về thời gian trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Bà T xin trả nợ dần trong thời gian 30 tháng nhưng không được bà H chấp nhận. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông N, bà T trả nợ cho bà H là phù hợp.

Xét yêu cầu của bà H cho rằng đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 09.5.2019 và 30.000.000 đồng ngày 16.5.2019 do một mình bà T vay nhưng mục đích vay tiền về để mua bán nông sản nên bà yêu cầu ông N cũng phải có trách nhiệm trả nợ hai khoản vay này. Hội đồng xét xử xét thấy, tại giấy vay tiền

lập ngày 05.4.2019 âm lịch (ngày 09.5.2019) và giấy vay tiền lập ngày 16.5.2019 tại mục người vay chỉ có tên bà Nguyễn Thị Hồng T, mục ký tên người vay cũng chỉ có bà T ký tên, giấy vay tiền không ghi rõ mục đích vay tiền và bà T xác định chồng bà ông N không biết khoản vay trên vì bà vay tiền về để trả nợ và chi tiêu riêng cho bản thân. Bà H không chứng minh được hai khoản vay này có sự tham gia của ông N cũng như mục đích bà T vay tiền về để chi tiêu cho sinh hoạt chung của gia đình bà T. Do đó, cần buộc ông N và bà T trả nợ cho bà H số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 30.3.2019, buộc bà T trả nợ cho bà H số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 09.5.2019 và số tiền 30.000.000 đồng vay ngày 16.5.2019 là phù hợp.

[3.2] Về lãi suất: Theo giấy vay tiền cũng như các bên xác định lãi suất do các bên tự thỏa thuận, bà H yêu cầu Th lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể các khoản lãi được Th như sau:

\* Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 30.3.2019:

- Lãi trong hạn (từ ngày 30.3.2019 đến ngày 30.3.2020): 50.000.000 đồng x 10%/năm x 12 tháng = 5.000.000 đồng.

- Lãi quá hạn (từ ngày 31.3.2020 đến ngày 24.9.2020): 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng : 30 x 150% x 05 tháng 23 ngày = 3.590.000 đồng

Lãi suất quá hạn: 5.000.000 đồng x 0,83%/tháng : 30 x 05 tháng 23 ngày = 239.000 đồng.

Tổng số tiền mà ông N và bà T có trách nhiệm trả cho bà H là 58.829.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi là 8.829.000 đồng.

\* Đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 09.5.2019:

- Lãi trong hạn (từ ngày 09.5.2019 đến ngày 09.6.2019): 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 01 tháng = 415.000 đồng.

- Lãi quá hạn (từ ngày 09.6.2019 đến ngày 24.9.2020): 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng : 30 x 150% x 01 năm 03 tháng 15 ngày = 9.648.750 đồng (làm tròn 9.649.000 đồng).

Lãi suất quá hạn: 415.000 đồng x 0,83%/tháng : 30 x 01 năm 03 tháng 15 ngày = 53.000 đồng.

\* Đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 16.5.2019:

- Lãi trong hạn (từ ngày 16.5.2019 đến ngày 16.6.2019): 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 01 tháng = 249.000 đồng.

- Lãi quá hạn (từ ngày 16.6.2019 đến ngày 24.9.2020): 30.000.000 đồng x 0,83%/tháng : 30 x 150% x 01 năm 03 tháng 08 ngày = 5.764.000 đồng.

Lãi suất quá hạn:  $249.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} : 30 \times 01 \text{ năm} 03 \text{ tháng} 08 \text{ ngày} = 32.000 \text{ đồng}$ .

Tổng tiền lãi của hai khoản vay là  $10.117.000 \text{ đồng} + 6.045.000 \text{ đồng} = 16.162.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền mà bà T có có trách nhiệm trả cho bà H là 96.162.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi là 16.162.000 đồng.

[3.3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 459253 do UBND huyện CưM'gar cấp ngày 01.7.2008 cho ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Hồng T, bà Phan Thị H đã giao nộp cho Chi cục thi hành án dân sự huyện CưM'gar theo biên bản giao nhận ngày 22.6.2020 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí, chi phí giám định:

- Về chi phí giám định: Do yêu cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn ông N, bà T phải chịu chi phí giám định là 5.440.000 đồng. Nguyên đơn bà H được nhận lại số tiền 5.440.000 đồng đã nộp sau khi thu được từ ông N, bà T.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

Ông N và bà T phải nộp:  $58.829.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.941.000 \text{ đồng}$ .

Bà T phải nộp:  $96.162.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.808.000 \text{ đồng}$ .

Nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 161; khoản 1 Điều 162; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự; khoản 1 khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị H số tiền 58.829.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi là 8.829.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị H số tiền 96.162.000 đồng. Trong đó: nợ gốc là 80.000.000 đồng, nợ lãi là 16.162.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

\* Về chi phí giám định: Vợ chồng ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng T phải chịu chi phí giám định là 5.440.000 đồng. Bà Phan Thị H được nhận lại số tiền 5.440.000 đồng sau khi thu được từ ông N và bà T.

\* Về án phí:

- Vợ chồng ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 2.941.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 4.808.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị H không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền **3.872.000 đồng tạm ứng án phí** theo biên lai thu số AA/2019/0009929 ngày 12/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKS tỉnh; TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKS huyện Cư M'gar;
- Thi hành án dân sự Cư M'gar;
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Thiên Lý**